

Số: 306/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Thanh Hóa (lần 1)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; số 236/QĐ-TTg ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (đợt 2); số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ

trường Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025;

Căn cứ Công văn số 5035/BKHĐT-TH ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hóa; số 300/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 về việc phân bổ nguồn vốn từ ngân sách trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh Thanh Hóa để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022; số 301/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 về phân bổ nguồn vốn từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 về phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Thanh Hóa (lần 1); Báo cáo thẩm tra số 475/BC-KTNS ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023 tỉnh Thanh Hóa (lần 1), với những nội dung chủ yếu như sau:

Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2023 của tỉnh là 13.193,396 tỷ đồng, gồm:

1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 8.692,036 tỷ đồng, trong đó:

1.1. Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 6.000 tỷ đồng.

1.2. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 23 tỷ đồng.

1.3. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 2.500 tỷ đồng.

1.4. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 169,036 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách Trung ương: 4.501,36 tỷ đồng, trong đó:

2.1. Vốn trong nước: 4.070,294 tỷ đồng, gồm:

a) Vốn 03 chương trình mục tiêu quốc gia: 1.691,294 tỷ đồng, gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 662,178 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 600 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030: 429,116 tỷ đồng.

b) Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.442 tỷ đồng.

c) Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 937 tỷ đồng.

2.2. Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài): 431,066 tỷ đồng.

(Chi tiết có các Phụ lục, Phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023 của tỉnh (lần 1) để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

2. Sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo dự kiến tổng mức vốn đầu tư công năm 2023 cho tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết (chi tiết danh mục và mức vốn cho từng chương trình, dự án), báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

Phụ lục I: ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CỦA TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Nguồn vốn	Năm 2022			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao chi tiết 2 năm 2021, 2022	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao chi tiết	Dự kiến KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023	So sánh dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023		Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 01/1/2022 đến 30/9/2022	Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/12/2022						So sánh với KH năm 2022 (%)	So sánh với KH trung hạn giai đoạn 2021-2025 (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	11.919.219	6.879.526	11.512.088	46.591.377	21.137.312	25.620.565	937.000	13.193.396	110,7	73,7	
A	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.919.219	6.879.526	11.512.088	46.591.377	21.137.312	25.620.565	937.000	13.193.396	110,7	73,7	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	7.108.300	5.329.150	7.064.191	31.795.100	14.272.600	17.689.000		8.692.036	122,3	72,2	Chi tiết có Phụ lục II, Phụ biểu.
1	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000	4.125.000	5.500.000	23.465.000	11.000.000	12.465.000		6.000.000	109,1	72,4	
2	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000	25.000	120.000	49.000	71.000		23.000	92,0	60,0	
3	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	1.416.800	1.062.600	1.416.800	7.986.600	2.833.600	5.153.000		2.500.000	176,5	66,8	
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	166.500	116.550	122.391	223.500	390.000			169.036	101,5	250,1	
II	Vốn ngân sách Trung ương	4.810.919	1.550.376	4.447.897	14.796.277	6.864.712	7.931.565	937.000	4.501.360	93,6	76,8	
1	Vốn trong nước	4.191.964	1.372.662	4.023.949	12.297.380	5.789.307	6.508.073	937.000	4.070.294	97,1	80,2	
<i>a</i>	<i>Các chương trình MTQG</i>	1.288.951	420.000	1.288.951	4.590.314	1.288.951	3.301.363		1.691.294	131,2	64,9	Chi tiết có Phụ lục IIIa.
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	486.183	150.000	486.183	1.438.539	486.183	952.356		662.178	136,2	79,8	
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM	564.660	200.000	564.660	1.920.500	564.660	1.355.840		600.000	106,3	60,6	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	238.108	70.000	238.108	1.231.275	238.108	993.167		429.116	180,2	54,2	
<i>b</i>	<i>Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực</i>	2.903.013	952.662	2.734.998	7.707.066	4.500.356	3.206.710		1.442.000	49,7	77,1	Chi tiết có Phụ lục IIIa.
-	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương	1.256.013	699.690	1.087.998	5.660.066	2.453.356	3.206.710		1.442.000	114,8	68,8	
-	Vốn NSTW đầu tư các dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển	1.647.000	252.972	1.647.000	2.047.000	2.047.000						
<i>c</i>	<i>Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>							937.000	937.000			Chi tiết có Phụ lục IIIb.
2	Vốn nước ngoài (Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)	618.955	177.714	423.948	2.498.897	1.075.405	1.423.492		431.066	69,6	60,3	Chi tiết có Phụ lục IV.
B	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT											

Phụ lục II: NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 chưa giao chi tiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ													8.692.036	8.692.036			
A	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					8.349.776	4.041.495	7.663.704	5.391.014	23.436.883	20.246.318	9.382.127	10.864.191	6.000.000	6.000.000			
A.1	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH TỈNH					8.349.776	4.041.495	7.663.704	5.391.014	10.645.133	7.454.568	1.882.127	5.572.441	2.000.000	2.000.000			
I	Bổ trí trả nợ gốc vốn vay và lãi vay các dự án ODA					94.734	94.734			420.000	420.000	94.734	325.266	84.495	84.495		Bổ trí trả nợ gốc vốn vay và lãi vay các dự án ODA.	
II	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất tỉnh					60.000	60.000			150.000	150.000	60.000	90.000				Theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn số 4507/BTC-QLCS ngày 19/5/2022, trong thời gian Chính phủ chưa ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển đất của địa phương, không đề xuất bố trí nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 để trích lập Quỹ Phát triển đất của địa phương. Do đó, dự kiến năm 2023 không bố trí cho nội dung này	
III	Thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính					45.930	45.930			250.000	250.000	45.930	204.070	40.000	40.000		Thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính theo quy định.	
IV	Bổ trí cho các nhiệm vụ cấp bách									900.000	900.000		900.000	176.000	176.000			
1	Bổ trí để thực hiện công tác GPMB, tái định cư									300.000	300.000		300.000	80.000	80.000		Bổ trí cho Dự án Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn Lâm Quảng, xã Tân Trường, TX Nghi Sơn.	
2	Bổ trí cho các dự án thực hiện di dân tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi lũ ống, lũ quét									500.000	500.000		500.000	90.000	90.000			
3	Bổ trí kinh phí lập các dự án quy hoạch									100.000	100.000		100.000	6.000	6.000			
V	Bổ trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)					201.313	201.313			1.300.000	1.300.000	201.313	1.098.687	300.000	300.000			
VI	Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tình quản lý					200.000	200.000			500.000	500.000	200.000	300.000	300.000	300.000			
VII	Bổ trí vốn thực hiện các dự án					15.411.503	8.830.532	7.747.799	3.439.518	7.663.704	5.391.014	7.125.133	3.934.568	1.280.150	2.654.418	1.099.505	1.099.505	
VII.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					15.411.503	8.830.532	7.747.799	3.439.518	7.663.704	5.391.014	7.125.133	3.934.568	1.280.150	2.654.418	769.505	769.505	Bổ trí cho 16 dự án.
a	Dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022					2.882.792	550.493	2.115.323	397.041	767.469	153.452	737.836	201.789	98.792	102.997	102.997	102.997	

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 chưa giao chi tiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương						
1	Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (GD 1).	Giao thông	79/QĐ-UBND ngày 9/1/2017; 1852/QĐ-UBND ngày 17/5/2019; 2581/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	1.479.704	179.704	1.382.930	82.930	96.774	96.774	118.000	118.000	40.000	78.000	78.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.	
2	Mở rộng tuyến đường C-C3, Khu du lịch Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	Du lịch	1299/QĐ-UBND ngày 14/4/2020	96.765	50.000	55.264	36.800	41.501	13.200	71.765	16.500	11.800	4.700	4.700	4.700	UBND thị xã Nghi Sơn	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
3	Đại lộ Đông - Tây thành phố Thanh Hóa, đoạn từ thị trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A.	Giao thông	2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; 3224/QĐ-UBND ngày 27/8/2018; 930/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1.283.327	300.000	659.919	260.319	623.408	39.681	535.075	56.500	40.000	16.500	16.500	16.500	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
4	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê hữu sông Lèn, đoạn từ đê Cỏ Đồi, xã Châu Lộc đến cầu Đê Lèn, xã Đông Lộc, huyện Hậu Lộc.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4250/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2442/QĐ-UBND ngày 26/6/2020; 3109/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	22.996	20.789	17.210	16.992	5.786	3.797	12.996	10.789	6.992	3.797	3.797	3.797	UBND huyện Hậu Lộc	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
b Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023				2.576.692	2.551.203	2.145.106	2.134.106	431.586	417.097	989.000	966.500	636.566	329.934	329.934	329.934		
1	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn.	Giao thông	865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018; 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019; 5441/QĐ-UBND ngày 23/12/2019; 2113/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	1.484.970	1.484.970	1.194.175	1.194.175	290.795	290.795	720.000	720.000	478.200	241.800	241.800	241.800	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND thành phố Thanh Hóa; UBND huyện Triệu Sơn; UBND huyện Đông Sơn	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
2	Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi TP. Sầm Sơn.	Giao thông	1163/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	951.938	951.938	855.601	855.601	96.337	96.337	183.000	183.000	110.000	73.000	73.000	73.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND TP Sầm Sơn	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
3	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng cho khu vực xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Mai Lâm, thị xã Nghi Sơn).	Khu kinh tế và khu công nghiệp	3369/QĐ-UBND ngày 05/9/2016; 1533/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	54.820	54.820	39.330	39.330	15.490	15.490	20.000	20.000	13.366	6.634	6.634	6.634	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
4	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú, thị xã Bim Sơn.	Giao thông	2733/QĐ-UBND ngày 13/7/2020	84.964	59.475	56.000	45.000	28.964	14.475	66.000	43.500	35.000	8.500	8.500	8.500	UBND thị xã Bim Sơn	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
c Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023				7.921.034	3.697.851	3.044.860	465.861	4.876.174	3.231.990	5.012.297	2.380.279	264.831	2.115.448	282.674	282.674		
1	Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân.	Giao thông	4528/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	316.878	276.878	78.000	78.000	238.878	198.878	100.000	100.000	63.000	37.000	30.000	30.000	UBND huyện Thọ Xuân	Bỏ tri vốn để tiếp tục thực hiện dự án.
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3033/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	779.962	779.962	84.219	84.219	695.743	695.743	400.000	400.000	71.719	328.281	60.000	60.000	UBND thị xã Nghi Sơn	Bỏ tri vốn để tiếp tục thực hiện dự án.
3	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (GD 2).	Văn hóa	1578/QĐ-UBND ngày 15/5/2021	453.207	236.350	131.162	126.112	322.045	110.238	381.823	133.000	81.112	51.888	32.888	32.888	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; UBND huyện Hà Trung	Bỏ tri vốn để tiếp tục thực hiện dự án.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán		Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 chưa giao chi tiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương						
4	Tôn tạo Khu di tích Phú Trinh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phú từ, trung bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phú Trinh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc).	Văn hóa	4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; NQ số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019; 68/QĐ-UBND ngày 07/01/2021	756.326	304.000	239.549	165.600	516.777	138.400	436.745	124.000	49.000	75.000	10.000	10.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, UBND huyện Vĩnh Lộc	Bổ trí vốn để tiếp tục thực hiện dự án.
5	Đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), hợp đồng BOT, tỉnh Thanh Hóa.	Giao thông	5351/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	3.372.661	958.661	1.404.500	4.500	1.968.161	954.161	1.794.629	737.629		737.629	79.786	79.786	Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; UBND các huyện, thị xã, thành phố: Hoàng Hóa, Quảng Xương, Nghi Sơn và Sầm Sơn	Bổ trí vốn để tiếp tục thực hiện dự án.
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa.	Giao thông	4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	2.242.000	1.142.000	1.107.430	7.430	1.134.570	1.134.570	1.899.100	885.650		885.650	70.000	70.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND các huyện: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa	Bổ trí vốn để tiếp tục thực hiện dự án.
d	Dự án giảm hoàn thiện độ, thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật			2.030.985	2.030.985	442.510	442.510	1.588.475	1.588.475	386.000	386.000	279.961	106.039	53.900	53.900		
1	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân.	Giao thông	4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.109.985	1.109.985	206.100	206.100	903.885	903.885	100.000	100.000	86.100	13.900	13.900	13.900	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND các huyện Triệu Sơn, Thọ Xuân	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
2	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47.	Giao thông	4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	921.000	921.000	236.410	236.410	684.590	684.590	286.000	286.000	193.861	92.139	40.000	40.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND các huyện Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Triệu Sơn	Bổ trí vốn để tiếp tục thực hiện dự án.
VII.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025													330.000	330.000		Bổ trí cho 08 dự án. Chi tiết có Phụ biểu kèm theo.
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023													132.000	132.000		Bổ trí cho 02 dự án
b	Dự án khởi công mới năm 2023													198.000	198.000		Bổ trí cho 06 dự án
A.2	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ									12.791.750	12.791.750	7.500.000	5.291.750	4.000.000	4.000.000		Điều tiết về ngân sách cấp huyện, cấp xã để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
B	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỐ SỐ KIẾN THIẾT			350.831	231.500	214.145	169.485	136.686	62.015	268.831	80.735	15.735	65.000	23.000	23.000		Bổ trí cho 03 dự án
I	Bổ trí vốn thực hiện các dự án			350.831	231.500	214.145	169.485	136.686	62.015	268.831	80.735	15.735	65.000	23.000	23.000		
I.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			350.831	231.500	214.145	169.485	136.686	62.015	268.831	80.735	15.735	65.000	23.000	23.000		
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023			350.831	231.500	214.145	169.485	136.686	62.015	268.831	80.735	15.735	65.000	23.000	23.000		
1	Xây dựng Khu điều trị nội trú Bệnh viện Phụ Sản Thanh Hóa.	Y tế, dân số và gia đình	334/QĐ-UBND ngày 21/01/2020	105.917	60.000	72.467	35.000	33.450	25.000	84.917	27.000	5.000	22.000	8.000	8.000	Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa	Bổ trí vốn theo tiến độ thực hiện.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 chưa giao chi tiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương						
2	Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn.	Y tế, dân số và gia đình	3129/QĐ-UBND ngày 05/8/2020	114.973	80.500	63.750	63.750	51.223	16.750	86.973	12.735	5.500	7.235	5.000	5.000	UBND huyện Triệu Sơn	Bổ trí vốn theo tiến độ thực hiện.
3	Xây dựng khu điều trị Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc.	Y tế, dân số và gia đình	335/QĐ-UBND ngày 21/01/2020	129.941	91.000	77.928	70.735	52.013	20.265	96.941	41.000	5.235	35.765	10.000	10.000	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	Bổ trí vốn theo tiến độ thực hiện.
C	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									223.500	223.500	390.000		169.036	169.036		
1	Vốn từ nguồn Chính phủ vay về cho tỉnh vay lại cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)									223.500	223.500	390.000		169.036	169.036		Chi tiết có Phụ lục IV.
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC			8.926.321	4.111.304	7.501.245	2.878.152	1.476.586	1.280.372	2.184.685	1.899.677	788.037	1.111.640	2.500.000	2.500.000		
I	Bổ trí vốn cho các dự án công sở xã	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				103.696	103.696			200.000	200.000	103.696	96.304	96.304	96.304		
II	Bổ trí vốn cho các dự án thuộc lĩnh vực y tế	Y tế, dân số và gia đình								200.000	200.000		200.000	200.000	200.000		
III	Bổ trí vốn thực hiện các dự án			8.926.321	4.111.304	7.397.549	2.774.456	1.476.586	1.280.372	1.784.685	1.499.677	684.341	815.336	2.203.696	2.203.696		
III.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			8.926.321	4.111.304	7.397.549	2.774.456	1.476.586	1.280.372	1.784.685	1.499.677	684.341	815.336	797.565	797.565		Bổ trí cho 56 dự án.
a	Dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022			6.550.792	2.154.531	6.074.139	1.739.551	424.467	362.794	712.549	614.784	354.956	259.828	244.405	244.405		
1	Đê, kè bờ tả sông Yên thuộc địa phận 03 xã Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2722/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	106.368	1.545	104.823		1.545	1.545	13.685	1.545		1.545	1.545	1.545	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	Bổ trí đủ 100% nhu cầu vốn theo quyết toán được duyệt.
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lỗ, huyện Quan Sơn.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4683/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	62.917	9.917	58.000	5.000	4.917	4.917	19.217	4.917		4.917	4.917	4.917	UBND huyện Quan Sơn	Bổ trí đủ 100% nhu cầu vốn theo quyết toán được duyệt.
3	Hoàn chỉnh nội thất, đồ thờ, đèn thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ Hàm Rồng.	Văn hóa	840/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	70.295	70.261	69.370	69.336	925	925	14.423	14.423	13.498	925	925	925	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Bổ trí đủ 100% nhu cầu vốn theo quyết toán được duyệt.
4	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái, huyện Nga Sơn.	Giao thông	1256/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	24.460	21.460	20.400	17.400	4.060	4.060	15.129	14.860	10.800	4.060	4.060	4.060	UBND huyện Nga Sơn	Bổ trí đủ 100% nhu cầu vốn ngân sách tỉnh đầu tư theo quyết toán của dự án.



Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 chưa giao chi tiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương						
5	Kiến cố kênh cấp 1 và kênh nội đồng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	804/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	7.392	7.385	6.452	6.452	940	933	940	933		933	933	933	UBND huyện Thường Xuân	Bổ trí đủ 100% nhu cầu vốn ngân sách tỉnh đầu tư theo quyết toán của dự án.
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Xuân Thượng - Khe Khoai xã Thượng Ninh, huyện Thường Xuân.	Giao thông	2253/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	13.994	4.572	9.264		4.730	4.572	4.572	4.572		4.572	4.572	4.572	UBND huyện Như Xuân	Bổ trí đủ 100% nhu cầu vốn ngân sách tỉnh đầu tư theo quyết toán của dự án.
7	Nâng cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn.	Giao thông	1616/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	82.388	77.099	70.487	66.000	11.901	11.099	11.099	11.099		11.099	11.099	11.099	UBND huyện Triệu Sơn	Bổ trí đủ 100% nhu cầu vốn ngân sách tỉnh đầu tư theo quyết toán của dự án.
8	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 515C Đu - Thọ Vực.	Giao thông	2503/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	39.050	39.050	31.900	31.900	7.150	7.150	18.298	18.298	10.200	8.098	7.150	7.150	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Bổ trí đủ 100% nhu cầu vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt
9	Nâng cấp, cải tạo đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 10 (đoạn từ Đại Lộ đến Liên Lộc), huyện Hậu Lộc.	Giao thông	2979/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	130.830	124.994	127.147	121.394	3.683	3.600	26.994	26.994	23.394	3.600	3.600	3.600	UBND huyện Hậu Lộc	Bổ trí đủ 100% nhu cầu vốn ngân sách tỉnh đầu tư theo quyết toán của dự án.
10	Tuyến nối các huyện ở Tây Thanh Hóa.	Giao thông	1797/QĐ-UBND ngày 21/5/2020; 3801/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	3.780.015	149.581	3.725.185	94.751	54.830	54.830	130.754	130.754	84.751	46.003	46.003	46.003	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Hoàn ứng cho Tập đoàn Điện lực EVN
11	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 526B (Hậu Lộc - Quán Dốc).	Giao thông	970/QĐ-UBND ngày 21/3/2018; 1701/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	84.990	84.990	68.000	68.000	16.990	16.990	52.000	52.000	44.100	7.900	7.900	7.900	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
12	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 515B (ĐT.515B) Thiệu Lý - Đồng Hoàng.	Giao thông	952/QĐ-UBND ngày 19/3/2018; 2967/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	39.999	39.999	31.900	31.900	8.099	8.099	18.200	18.200	14.200	4.000	4.000	4.000	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
13	Xây dựng cầu Trung Thành, khắc phục khẩn cấp cơ sở hạ tầng bị thiệt hại, hư hỏng do mưa lũ gây ra từ ngày 28 đến ngày 31/8/2018, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa.	Giao thông	4824/QĐ-UBND ngày 18/11/2019; 342/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; 1115/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	40.000	20.000	36.000	16.000	4.000	4.000	20.500	20.000	16.000	4.000	4.000	4.000	UBND huyện Quan Hóa	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
14	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân.	Giao thông	1443/QĐ-UBND ngày 20/4/2018	25.000	24.900	19.900	19.900	5.100	5.000	7.700	7.600	2.600	5.000	5.000	5.000	UBND huyện Thọ Xuân	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
15	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn một số hồ đập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3898/QĐ-UBND ngày 09/10/2018; 3742/QĐ-UBND ngày 19/9/2019; 5550/QĐ-UBND ngày 28/12/2020; 1362/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	59.886	59.886	47.700	47.700	12.186	12.186	26.200	26.200	20.000	6.200	6.200	6.200	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
16	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL45 đi xã Định Tăng, huyện Yên Định.	Giao thông	3171/QĐ-UBND ngày 23/8/2016; 1777/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	79.490	79.490	64.500	64.500	14.990	14.990	16.000	16.000	9.000	7.000	7.000	7.000	UBND huyện Yên Định	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
17	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Thủy Sơn, huyện Ngọc Lặc đi làng Thung xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh.	Giao thông	1510/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	65.000	64.000	51.200	51.200	13.800	12.800	35.500	35.500	29.100	6.400	6.400	6.400	UBND huyện Ngọc Lặc	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 chưa giao chi tiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương						
18	Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hoá.	Văn hóa	4140/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 1500/QĐ-UBND ngày 09/5/2017; 1632/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	495.310	495.310	442.951	442.951	173	173	18.800	18.800	4.717	14.083	173	173	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Bổ trí đủ nhu cầu vốn còn thiếu của dự án.
19	Nội thất Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.	Văn hóa	3443/QĐ-UBND ngày 16/10/2014	26.748	26.748	21.400	21.400	5.348	5.348	5.348	5.348	1.000	4.348	4.348	4.348	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
20	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	974/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 590/QĐ-UBND ngày 17/2/2021; 1747/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2492/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	119.995	33.043	89.112	2.160	30.883	30.883	12.800	12.800	1.866	10.934	10.934	10.934	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
21	Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2584/QĐ-UBND ngày 14/8/2012; 2525/QĐ-UBND ngày 19/7/2013; 3242/QĐ-UBND ngày 30/8/2017; 1742/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2454/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	70.992	24.626	64.969	18.603	6.023	6.023	17.211	6.023		6.023	6.023	6.023	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
22	Đường giao thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	Giao thông	5128/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	12.295	8.035	10.660	6.400	1.635	1.635	8.600	8.600	6.400	2.200	1.635	1.635	UBND huyện Như Xuân	Bổ trí đủ nhu cầu vốn của dự án.
23	Đường giao thông đến Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa.	Du lịch	3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	135.877	89.813	97.250	71.800	38.627	18.013	35.000	17.800	8.800	9.000	9.000	9.000	UBND huyện Hoằng Hóa	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
24	Đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (Kết nối QL45, 47).	Giao thông	4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; 5388/QĐ-UBND ngày 19/12/2019; 5616/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 81/QĐ-UBND ngày 05/01/2022	153.021	134.831	124.931	107.883	28.090	26.948	27.000	27.000	13.800	13.200	13.200	13.200	UBND huyện Đông Sơn	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
25	Xây dựng công trình cấp nước sạch cho các xã Đông; Quang, Đông Phú, Đông Nam, huyện Đông Sơn.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3622/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	28.338	18.252	20.000	13.700	8.338	4.552	8.338	4.552		4.552	4.552	4.552	UBND huyện Đông Sơn	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy.	Giao thông	4401/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	35.995	35.296	28.300	28.300	7.695	6.996	7.695	6.996		6.996	6.996	6.996	UBND huyện Cẩm Thủy	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
27	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	Giao thông	3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4148/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69.304	40.273	61.186	32.155	8.118	8.118	16.000	16.000	12.000	4.000	4.000	4.000	UBND huyện Thiệu Hóa	Bổ trí hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 chưa giao chi tiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương							
28	Xây dựng đường dây tải điện 35KV và 2 trạm biến áp từ bản Giỏi xã Thiến Phú cấp điện cho Trạm Kiểm lâm bản Báu và nhân dân 2 bản: bản Báu, bản Nốt thuộc Khu bảo tồn các	Công nghiệp	4348/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	11.233	11.233	9.500	9.500	1.733	1.733	9.600	9.600	9.000	600	600	600	Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.	
29	Đường giao thông cầu Kê - Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân.	Giao thông	43/QĐ-UBND ngày 07/01/2009; 2292/QĐ-UBND ngày 22/6/2015; 4963/QĐ-UBND ngày 11/12/2018	223.420	91.284	187.533	81.965	35.887	9.319	35.887	9.319		9.319	9.319	9.319	UBND huyện Thọ Xuân	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.	
30	Đường từ xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa đi xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn.	Giao thông	4425/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	46.999	46.999	37.500	37.500	9.499	9.499	16.300	16.300	11.500	4.800	4.800	4.800	UBND huyện Quan Hóa	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.	
31	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiệu đi Cầu Nhơm, xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn.	Giao thông	5063/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; 190/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	141.500	134.990	107.968	107.968	33.532	27.022	16.200	16.200	2.700	13.500	13.500	13.500	UBND huyện Triệu Sơn	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.	
32	Xây dựng tuyến đường Tiên Sơn - Hạc Oa (đoạn từ nút giao đường vào động Tiên Sơn đến đường Hạc Oa) Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa.	Giao thông	4432/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.413	10.413	8.330	8.330	2.083	2.083	2.613	2.613	530	2.083	2.083	2.083	Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.	
33	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3776/QĐ-UBND ngày 22/10/2009; 1278/QĐ-UBND ngày 10/4/2015	14.951	7.951	11.960	4.960	2.991	2.991	2.991	2.991		2.991	2.991	2.991	UBND huyện Hậu Lộc	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.	
34	Đề tá sông Âu xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc (từ đập Bộ Đầu đến làng Nhuệ Thôn xã Thuần Lộc) (2011).	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1320/QĐ-UBND ngày 27/4/2011; 1909/QĐ-UBND ngày 26/5/2015	6.591	6.391	5.100	5.100	1.491	1.291	1.491	1.291		1.291	1.291	1.291	UBND huyện Hậu Lộc	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.	
35	Trụ sở làm việc cơ quan Huyện ủy Thọ Xuân.	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	3490/QĐ-UBND ngày 24/10/2011	26.384	26.384	22.443	22.443	3.941	3.941	3.941	3.941		3.941	3.941	3.941	Huyện ủy Thọ Xuân	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.	
36	Tu bổ, nâng cấp đề tá, hữu sông Cầu Chày, huyện Thọ Xuân.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4870/QĐ-UBND ngày 14/12/2017; 4768/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	119.526	24.526	100.000	5.000	19.526	19.526	22.000	22.000	5.000	17.000	17.000	17.000	UBND huyện Thọ Xuân	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.	
37	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Thanh Hoá.	Y tế, dân số và gia đình	1182/QĐ-UBND ngày 15/4/2011; 3544/QĐ-UBND ngày 19/9/2017; 4631/QĐ-UBND ngày 07/11/2019; 1740/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2507/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	89.826	9.004	80.818		9.008	9.004	13.523	2.715		2.715	2.715	2.715	Bệnh viện Y dược cổ truyền Thanh Hóa	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.	

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán		Lấy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công dự án đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 chưa giao chi tiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương						
b	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023			1.992.626	1.573.870	1.234.420	945.915	758.206	623.665	899.036	711.793	289.156	422.637	420.289	420.289		
1	Đường nối Khu di tích Lam Kinh với đường Hồ Chí Minh.	Giao thông	5047/QĐ-UBND ngày 27/12/2016; 1400/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	29.998	29.998	16.337	16.337	13.661	13.661	20.900	20.900	10.237	10.663	10.663	10.663	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 45 với Tỉnh lộ 505, huyện Như Thanh.	Giao thông	1027/QĐ-UBND ngày 26/3/2018; 618/QĐ-UBND ngày 22/02/2021	49.999	47.999	40.344	38.350	9.655	9.649	25.000	23.300	18.500	4.800	4.800	4.800	UBND huyện Như Thanh	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
3	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa.	Xã hội	4122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1402/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	39.682	39.682	23.427	23.427	16.255	16.255	11.077	11.077	5.619	5.458	5.458	5.458	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa; UBND thành phố Sầm Sơn	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho dự án.
4	Đầu tư xây dựng Trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3034/QĐ-UBND ngày 10/8/2018	76.246	74.246	60.518	59.394	15.728	14.852	45.000	45.000	27.800	17.200	14.852	14.852	UBND huyện Vĩnh Lộc	Bỏ tri đủ nhu cầu vốn còn thiếu của dự án.
5	Đường nối Khu công nghiệp Tây Bắc Ga với đường vành đai phía Tây, TP. Thanh Hóa (Từ mốc A2 đến mốc A4).	Khu công nghiệp và khu kinh tế	2053/QĐ-UBND ngày 04/6/2018; 278/QĐ-UBND ngày 21/01/2021; 96/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	59.278	45.000	40.025	36.000	19.253	9.000	31.000	18.400	13.900	4.500	4.500	4.500	UBND thành phố Thanh Hoá	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
6	Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương.	Giao thông	3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	126.765	115.000	102.000	92.000	24.765	23.000	41.300	41.300	29.800	11.500	11.500	11.500	UBND huyện Quảng Xương	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
7	Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Du, thành phố Sầm Sơn.	Giao thông	4321/QĐ-UBND ngày 28/10/2015; 408/QĐ-UBND ngày 29/01/2018; 2737/QĐ-UBND ngày 13/7/2020	159.894	141.669	122.217	113.517	37.677	28.152	23.000	15.500	1.500	14.000	14.000	14.000	UBND thành phố Sầm Sơn	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
8	Trung tu, tôn tạo Khu di tích lịch sử cách mạng Yên Trường xã Thọ Lập huyện Thọ Xuân	Văn hóa	2453/QĐ-UBND ngày 11/7/2017; 5360/QĐ-UBND ngày 17/12/2020; 491/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	45.538	45.062	41.036	36.270	4.502	4.502	16.402	16.402	11.900	4.502	4.502	4.502	UBND huyện Thọ Xuân	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
9	Tuyến đường Tiễn Sơn - Giăng (đoạn từ N20 đến tỉnh lộ 502) Khu di tích lịch sử văn hóa Hầm Rồng, TP. Thanh Hóa.	Giao thông	19363/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	14.867	14.867	10.400	10.400	4.467	4.467	9.867	9.867	5.400	4.467	4.467	4.467	Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hầm Rồng	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
10	Đường Dương Đình Nghệ kéo dài, thành phố Thanh Hóa.	Giao thông	1700/QĐ-UBND ngày 20/05/2010; 1702/QĐ-UBND ngày 06/6/2014; 4139/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	158.883	70.671	96.961	53.000	61.922	17.671	61.922	17.671		17.671	17.671	17.671	UBND thành phố Thanh Hoá	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
11	Cải tạo, nâng cấp hồ Bai Cái, xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2810/QĐ-UBND ngày 15/8/2017	80.026	77.026	63.958	61.150	16.068	15.876	16.068	15.876		15.876	15.876	15.876	UBND huyện Thạch Thành	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía Tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn.	Môi trường	1898/QĐ-UBND ngày 06/6/2017, 3922/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	158.659	158.659	134.345	134.345	24.314	24.314	8.500	8.500		8.500	8.500	8.500	UBND thành phố Sầm Sơn	Bỏ tri hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán			Lũy kế vốn đã bỏ từ khi khởi công dự án đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	Kế hoạch trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 chưa giao chi tiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương						
13	Đường giao thông nối Quốc lộ 47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với Quốc lộ 45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương (đoạn từ tỉnh lộ 517 huyện Đông Sơn đi xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương).	Giao thông	4519/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4552/QĐ-UBND ngày 01/11/2019	187.959	132.000	80.000	60.000	107.959	72.000	139.000	109.000	50.000	59.000	59.000	59.000	UBND huyện Đông Sơn	Bỏ trị hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
14	Đầu tư xây dựng hạng mục nhà Trung tâm văn hóa - thể thao và nhà luyện tập thể thao thuộc Dự án Khu văn hóa - thể thao huyện Triệu Sơn.	Văn hóa	1074/QĐ-UBND ngày 16/3/2021	61.000	20.000	18.300	7.500	42.700	12.500	61.000	20.000	7.500	12.500	12.500	12.500	UBND huyện Triệu Sơn	Bỏ trị hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
15	Tuyến đường Tây Sầm Sơn 5 (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến QL 47) và đường Hai Bà Trưng (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến đường	Giao thông	4532/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4070/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	369.533	319.533	185.486	137.000	184.047	182.533	250.000	200.000	97.000	103.000	103.000	103.000	UBND thành phố Sầm Sơn	Bỏ trị hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
16	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An) thuộc KKT Nghi Sơn.	Khu công nghiệp và khu kinh tế	27/QĐ-BQLKKTNS ngày 03/03/2011; 192/QĐ-BQLKKTNS ngày 28/6/2013	324.300	212.459	172.066	60.225	152.234	152.234	114.000	114.000	3.000	111.000	111.000	111.000	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN	Bỏ trị hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
17	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	881/QĐ-UBND ngày 17/3/2021; 2491/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	49.999	29.999	27.000	7.000	22.999	22.999	25.000	25.000	7.000	18.000	18.000	18.000	UBND huyện Lang Chánh	Bỏ trị hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
c	Dự án hoàn thành sau năm 2023			382.903	382.903	88.990	88.990	293.913	293.913	173.100	173.100	40.229	132.871	132.871	132.871		
1	Xây dựng cầu Tô Rông, huyện Thường Xuân.	Giao thông	4029/QĐ-UBND ngày 23/9/2020	92.000	92.000	40.500	40.500	51.500	51.500	73.100	73.100	40.000	33.100	33.100	33.100	UBND huyện Thường Xuân	Bỏ trị hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
2	Di dân tái định cư lòng hồ Yên Mỹ từ cao trình (+18.50) m đến (+20.36) m	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4515/QĐ-UBND ngày 24/11/2017; 5075/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	290.903	290.903	48.490	48.490	242.413	242.413	100.000	100.000	229	99.771	99.771	99.771	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	Bỏ trị hết hạn mức kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của dự án.
III.2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025													1.406.131	1.406.131		Bỏ trị cho 58 dự án. Chi tiết có Phụ biểu kèm theo
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023													81.036	81.036		Bỏ trị cho 08 dự án
b	Dự án hoàn thành sau năm 2023													728.772	728.772		Bỏ trị cho 29 dự án
c	Dự án khởi công mới năm 2023													596.323	596.323		Bỏ trị cho 21 dự án

Phụ lục IIIa: NHU CẦU KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư)	TMDT		Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025									Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022			Số vốn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao kế hoạch chi tiết			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
							Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	TỔNG SỐ								8.434.832			1.939.203			6.495.629			3.133.294	3.133.294				
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA								4.590.314			1.288.951			3.301.363			1.691.294	1.691.294				
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững								1.438.539			486.183			952.356			662.178	662.178				
2	Chương trình MTQG xây dựng NTM								1.920.500			564.660			1.355.840			600.000	600.000				
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								1.231.275			238.108			993.167			429.116	429.116				
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC		5.646.660	3.844.518	571.900	407.900	5.074.760	3.436.618	3.844.518			650.252			3.194.266			1.442.000	1.442.000				
I	Lĩnh vực giao thông		4.103.363	2.571.518	559.900	397.900	3.543.463	2.173.618	2.571.518			640.252			1.931.266			1.124.000	1.124.000				
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		3.269.363	2.221.918	557.900	397.900	2.711.463	1.824.018	2.221.918			640.252			1.581.666			984.000	984.000				
1	Đường giao thông từ Khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoảng Hóa.	490/QĐ-UBND ngày 05/02/2021; 306/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	900.000	716.600	261.000	259.000	639.000	457.600	716.600			259.000			457.600			300.000	300.000			Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa; UBND huyện Hà Trung, Nga Sơn và UBND thị xã Bim Sơn	
2	Đường Vạn Thiện đi Bến En.	4166/QĐ-UBND ngày 22/10/2021; 802/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	1.181.000	920.000	146.400	53.900	1.034.600	866.100	920.000			296.252			623.748			400.000	400.000			Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; UBND các huyện Nông Cống, Như Thanh	
3	Đường giao thông nối từ đường Trần Phú đến đường Nam Bim Sơn 6, thị xã Bim Sơn.	1109/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	335.998	117.000	32.500	10.000	303.498	107.000	117.000			10.000			107.000			60.000	60.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bim Sơn; UBND thị xã Bim Sơn	
4	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 217 đi đường tỉnh 508, huyện Hà Trung.	394/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	140.000	89.600	20.500	20.000	119.500	69.600	89.600			20.000			69.600			35.000	35.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung; UBND huyện Hà Trung	
5	Đường giao thông nối Quốc lộ 45, xã Định Liên với Quốc lộ 47B, xã Yên Trường, huyện Yên Định	1138/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	227.394	73.718	26.000	10.000	201.394	63.718	73.718			10.000			63.718			35.000	35.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định; UBND huyện Yên Định	
6	Tuyến đường giao thông đoạn tránh Ngã Ba Chè, từ xã Thiệu Trung đến Thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa.	1166/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	146.972	40.000	10.500	10.000	136.472	30.000	40.000			10.000			30.000			30.000	30.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa; UBND huyện Thiệu Hóa	
7	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn.	909/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	200.000	155.000	10.500	10.000	189.500	145.000	155.000			10.000			145.000			83.000	83.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn; UBND huyện Nga Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân.	353/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	137.999	110.000	50.500	25.000	87.499	85.000	110.000			25.000			85.000			41.000	41.000			Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; UBND huyện Thọ Xuân	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư)		Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2022		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022			Số vốn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao kế hoạch chi tiết			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)					
b	Dự án khởi công mới năm 2023		834.000	349.600	2.000		832.000	349.600	349.600						349.600			140.000	140.000			
1	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn.	1863/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	150.000	80.000	500		149.500	80.000	80.000						80.000			32.000	32.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn; UBND huyện Triệu Sơn
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến tỉnh lộ 505, huyện Nông Cống.	2637/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	282.000	72.000	500		281.500	72.000	72.000						72.000			29.000	29.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống, UBND huyện Nông Cống, UBND huyện Như Thanh
3	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối Đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung.	1798/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	200.000	117.600	500		199.500	117.600	117.600						117.600			47.000	47.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc; UBND huyện Vĩnh Lộc
4	Đường từ Quốc lộ 47 đi cầu Tô Rộng (điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại địa phận xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân).	1716/QĐ-UBND ngày 19/5/2022	202.000	80.000	500		201.500	80.000	80.000						80.000			32.000	32.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân; UBND các huyện: Thọ Xuân, Thường Xuân
II	Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế		1.444.300	1.203.000	1.500		1.442.800	1.203.000	1.203.000						1.203.000			286.000	286.000			
a	Dự án khởi công mới năm 2023		1.444.300	1.203.000	1.500		1.442.800	1.203.000	1.203.000						1.203.000			286.000	286.000			
1	Đường nối cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi Cảng Nghi Sơn.	144/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	1.345.000	1.113.000	1.000		1.344.000	1.113.000	1.113.000						1.113.000			250.000	250.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN
2	Đầu tư hệ thống thoát nước đường 513 - Khu kinh tế Nghi Sơn.	1660/QĐ-UBND ngày 16/5/2022	99.300	90.000	500		98.800	90.000	90.000						90.000			36.000	36.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN
III	Lĩnh vực quốc phòng		98.997	70.000	10.500	10.000	88.497	60.000	70.000			10.000			60.000			32.000	32.000			
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023		98.997	70.000	10.500	10.000	88.497	60.000	70.000			10.000			60.000			32.000	32.000			
1	Nâng cấp tuyến đường thị trấn Mường Lát - Đón biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GD 2).	1185/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	98.997	70.000	10.500	10.000	88.497	60.000	70.000			10.000			60.000			32.000	32.000			Bộ đội Biên phòng tỉnh Thanh Hóa; UBND huyện Mường Lát

Phụ lục IIIb: NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2022		Dự kiến kế hoạch Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội				Dự kiến nhu cầu kế hoạch năm 2023 cho nhiệm vụ, dự án từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		Chủ đầu tư
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số		Trong đó: Đã giao kế hoạch năm 2022						
							Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ		937.000	937.000			937.000	937.000	937.000				937.000		
I	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		250.000	250.000			250.000	250.000	250.000				250.000		
a	Các dự án khởi công mới và dự kiến hoàn thành năm 2023		250.000	250.000			250.000	250.000	250.000				250.000		
1	Kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực Cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung.	246/NQ-HĐND ngày 11/7/2022	250.000	250.000			250.000	250.000	250.000				250.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa
II	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		70.000	70.000			70.000	70.000	70.000				70.000		
a	Các dự án khởi công mới và dự kiến hoàn thành năm 2023		70.000	70.000			70.000	70.000	70.000				70.000		
1	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa.	247/NQ-HĐND ngày 11/7/2022	70.000	70.000			70.000	70.000	70.000				70.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa
III	Lĩnh vực y tế		617.000	617.000			617.000	617.000	617.000				617.000		
a	Các dự án khởi công mới và dự kiến hoàn thành năm 2023		617.000	617.000			617.000	617.000	617.000				617.000		
1	Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Thanh Hóa .	312/NQ-HĐND ngày 27/8/2022	150.000	150.000			150.000	150.000	150.000				150.000		BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thanh Hóa
2	Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 05 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Thanh Hóa.	310/NQ-HĐND ngày 27/8/2022	150.000	150.000			150.000	150.000	150.000				150.000		BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thanh Hóa
3	Đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị cho 70 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Thanh Hóa.	311/NQ-HĐND ngày 27/8/2022	317.000	317.000			317.000	317.000	317.000				317.000		BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Thanh Hóa

Phụ lục số IV: NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI - VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 306-NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Biểu hiện dự án	Loại hình đầu tư	Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư										Đầu tư mới đầu tư									
-----	-----------------	------------------	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Phụ biểu: NHU CẦU KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025										Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến năm 2022		Dự kiến nhu cầu kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao chi tiết 02 năm 2021, năm 2022		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao chi tiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:													
							Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	TỔNG SỐ			11.775.292	6.471.048	4.823.910	1.296.589	3.527.321	473.793	105.500	368.293	4.350.117	1.195.089	3.155.028	538.858	498.858	11.236.434	5.937.190	1.736.131	330.000	1.406.131		
A	CÁC DỰ ÁN DO SỐ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ			2.303.276	1.686.812	1.405.210	376.700	1.028.510	146.443	60.000	86.443	1.258.767	316.700	942.067	204.508	169.508	2.098.768	1.482.304	404.559	122.000	282.559		
I	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa			26.000	26.000	17.000		17.000	10.500		10.500	6.500		6.500	16.000	16.000	10.000	10.000	6.500		6.500		
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023																						
I	Xây dựng mới 01 đơn nguyên và cải tạo, sửa chữa Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa (trước đây là Trụ sở Bảo hiểm xã hội thành phố Thanh Hóa).	Hoạt động của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	352/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	26.000	26.000	17.000		17.000	10.500		10.500	6.500		6.500	16.000	16.000	10.000	10.000	6.500		6.500	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa	
II	Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa			655.397	655.397	520.000	286.000	234.000	68.343	60.000	8.343	451.657		226.000	225.657	103.343	68.343	552.054	552.054	100.000	100.000		
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																						
I	Đường nội Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 đoạn từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (Km5+250-Km14+603) - Tiểu dự án 1: Cầu vượt sông Mã và đường 2 đầu cầu từ Km5+250-Km7+250 do Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa làm chủ đầu tư.	Giao thông	2543/QĐUBND ngày 13/7/2021; 3627/QĐUBND ngày 16/9/2021	655.397	655.397	520.000	286.000	234.000	68.343	60.000	8.343	451.657		226.000	225.657	103.343	68.343	552.054	552.054	100.000	100.000		Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; UBND huyện Hoàng Hóa, Thiệu Hóa
III	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa			186.750	186.750	161.000		161.000	16.600		16.600	144.400		144.400	16.600	16.600	170.150	170.150	51.500		51.500		
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																						
I	Xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc).	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	510/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	109.950	109.950	99.000		99.000	15.500		15.500	83.500		83.500	15.500	15.500	94.450	94.450	29.500		29.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa	
b	Dự án khởi công mới năm 2023																						
I	Nạo vét, thành thái dải đá ngầm luồng tàu, khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	93/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	76.800	76.800	62.000		62.000	1.100		1.100	60.900		60.900	1.100	1.100	75.700	75.700	22.000		22.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa	
IV	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa			114.000	114.000	91.200	90.700	500	500		500	90.700	90.700		500	500	113.500	113.500	22.000	22.000			
a	Dự án khởi công mới năm 2023																						
I	Xây dựng kéo dài kênh thoát nước làm mát của Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn.	Khu công nghiệp và khu kinh tế	133/NQ-HĐND ngày 13/12/2018; 148/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	114.000	114.000	91.200	90.700	500	500		500	90.700	90.700		500	500	113.500	113.500	22.000	22.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025										Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến năm 2022		Dự kiến nhu cầu kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao chỉ tiết 02 năm 2021, năm 2022		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao chỉ tiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:												
							Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
V	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa			1.038.192	427.592	387.910		387.910	22.500		22.500	365.410		365.410	22.500	22.500	1.015.692	405.092	124.779		124.779	
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023																					
1	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục công trình thuộc Trung tâm Huân luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh và đường Pích Sân vận động tỉnh phục vụ Đại hội Thể thao tỉnh Thanh Hóa lần thứ IX.	Thể dục, thể thao	2987/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	36.592	36.592	29.279		29.279	20.500		20.500	8.779		8.779	20.500	20.500	16.092	16.092	8.779		8.779	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
b	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Bảo tồn, phục hồi, tôn tạo một số hạng mục công trình thuộc khu vực Thành nội Di sản văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc (Nhóm dự án số 3, giai đoạn 1).	Văn hóa	158/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	745.600	300.000	300.000		300.000	2.000		2.000	298.000		298.000	2.000	2.000	743.600	298.000	89.000		89.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật đặc biệt Eà Triều, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc (nhóm dự án số 4).	Văn hóa	200/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	256.000	91.000	58.631		58.631				58.631		58.631			256.000	91.000	27.000		27.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
VI	Sở Xây dựng Thanh Hóa			29.321	23.457	18.800		18.800	5.500		5.500	13.300		13.300	21.500	21.500	7.821	1.957	1.957		1.957	
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023																					
1	Cải tạo, sửa chữa, bổ sung một số hạng mục thuộc công trình Đền thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.	Văn hóa	5012/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	29.321	23.457	18.800		18.800	5.500		5.500	13.300		13.300	21.500	21.500	7.821	1.957	1.957		1.957	Sở Xây dựng Thanh Hóa
VII	Sở Nông nghiệp và FTNT Thanh Hóa			11.965	11.965	4.500		4.500	3.000		3.000	1.500		1.500	4.065	4.065	7.900	7.900	1.500		1.500	
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023																					
1	Cải tạo trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa.	Hoạt động của các cơ quan chính lý nhà	4024/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	11.965	11.965	4.500		4.500	3.000		3.000	1.500		1.500	4.065	4.065	7.900	7.900	1.500		1.500	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa
VIII	Công an tỉnh Thanh Hóa			113.184	113.184	100.000		100.000	1.000		1.000	99.000		99.000	1.000	1.000	112.184	112.184	46.823		46.823	
a	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Đầu tư trụ sở làm việc cho Công an các xã vùng sâu, vùng xa, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025.	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	197/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022	113.184	113.184	100.000		100.000	1.000		1.000	99.000		99.000	1.000	1.000	112.184	112.184	46.823		46.823	Công an tỉnh Thanh Hóa
IX	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa			82.943	82.943	68.300		68.300	10.000		10.000	58.300		58.300	10.500	10.500	72.443	72.443	40.000		40.000	
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023																					
1	Dự án CH1-02.	Quốc phòng	1382/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	46.523	46.523	39.500		39.500	9.500		9.500	30.000		30.000	10.000	10.000	36.523	36.523	30.000		30.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa
b	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Rà phá bom, mìn, vật nổ khác phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh trên các địa bàn trọng điểm của tỉnh.	Quốc phòng	161/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	36.420	36.420	28.800		28.800	500		500	28.300		28.300	500	500	35.920	35.920	10.000		10.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa
X	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Thanh Hóa			45.524	45.524	36.500		36.500	8.500		8.500	28.000		28.000	8.500	8.500	37.024	37.024	9.500		9.500	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị thiết yếu phục vụ công tác cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 Thanh Hóa.	Xã hội	4997/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	45.524	45.524	36.500		36.500	8.500		8.500	28.000		28.000	8.500	8.500	37.024	37.024	9.500		9.500	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Thanh Hóa
B	CÁC DỰ ÁN DO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ LAM CHỦ ĐẦU TƯ			9.472.016	4.784.236	3.418.700	919.889	2.498.811	327.350	45.500	281.850	3.091.350	878.389	2.212.961	334.350	329.350	9.137.666	4.454.886	1.331.572	208.000	1.123.572	
1	Thành phố Thanh Hóa			1.590.369	665.500	564.000	406.539	157.461	27.400	500	26.900	536.600	406.039	130.561	27.400	27.400	1.562.969	638.100	133.272	100.000	33.272	

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025										Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến năm 2022		Dự kiến nhu cầu kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025			Trung đó: Đã giao chỉ tiết 02 năm 2021, năm 2022			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao chỉ tiết			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:									
							Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại Đê sông Mã, Phường Nam Ngạn, TP. Thanh Hóa.	Văn hóa	4962/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; 732/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	123.369	60.500	60.000		60.000	18.500		18.500	41.500		41.500	18.500	18.500	106.869	42.000	13.272		13.272	UBND thành phố Thanh Hóa
2	Đường tỉnh 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giàng, phường Thiệu Dương đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa.	Giao thông	1114/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	95.000	55.000	44.000		44.000	7.400		7.400	36.600		36.600	7.400	7.400	87.600	47.600	20.000		20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng số 2 thành phố Thanh Hóa; UBND thành phố Thanh Hóa
b	Dự án khởi công mỗi năm 2023																					
1	Mở rộng đại lộ Lê Lợi, đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đông, TP Thanh Hóa.	Giao thông	82/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	1.020.000	450.000	360.000	306.539	53.461	1.000		1.000	359.000	306.539	52.461	1.000	1.000	1.019.000	449.000	81.000	81.000		Ban Giải phóng mặt bằng và Tái định cư thành phố Thanh Hóa
2	Xây dựng thành phố Thanh Hóa đến năm 2025 trở thành đô thị thông minh.	Công nghệ thông tin	227/NQ-HĐND ngày 13/4/2022	350.000	100.000	100.000	100.000		500	500		99.500	99.500		500	500	349.500	99.500	19.000	19.000		UBND thành phố Thanh Hóa
II	Thành phố Sầm Sơn			1.766.394	473.050	418.050	240.550	177.500	18.000		18.000	400.050	240.550	159.500	23.000	18.000	1.743.394	455.050	121.000	46.000	75.000	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Xử lý triệt để môi trường bãi rác tại phường Trung Sơn, thành phố Sầm Sơn.	Môi trường	1428/QĐ-UBND ngày 27/4/2022	274.470	155.000	100.000		100.000	7.000		7.000	93.000		93.000	7.000	7.000	267.470	148.000	55.000		55.000	UBND thành phố Sầm Sơn
2	Khu lưu niệm đồng bào, cán bộ, chiến sỹ và học sinh miền nam tập kết ra Bắc tại phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn.	Văn hóa	5231/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	254.924	76.500	76.500		76.500	10.000		10.000	66.500		66.500	15.000	10.000	239.924	66.500	20.000		20.000	UBND thành phố Sầm Sơn
b	Dự án khởi công mỗi năm 2023																					
1	Tuyến đường 4C, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vành đai phía Nam).	Giao thông	72/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	605.000	93.916	93.916	93.416	500	500		500	93.416	93.416		500	500	604.500	93.416	18.000	18.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sầm Sơn
2	Tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hóa - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C).	Giao thông	73/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	632.000	147.634	147.634	147.134	500	500		500	147.134	147.134		500	500	631.500	147.134	28.000	28.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sầm Sơn
III	Thị xã Bỉm Sơn			268.630	85.050	85.050		85.050	500		500	84.550		84.550	500	500	268.130	84.550	25.000		25.000	
a	Dự án khởi công mỗi năm 2023																					
1	Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn.	Nông nghiệp, lâm nghiệp.	2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	268.630	85.050	85.050		85.050	500		500	84.550		84.550	500	500	268.130	84.550	25.000		25.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bỉm Sơn
IV	Thị xã Nghi Sơn			161.000	161.000	127.800	127.300	500	500		500	127.300	127.300		1.500	1.500	159.500	159.500	30.000	30.000		
a	Dự án khởi công mỗi năm 2023																					
1	Hệ thống hạ tầng xã hội thuộc khu tái định cư xã Hải Hà tại xã Hải Bình và Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	206/NQ-HĐND ngày 16/10/2019	161.000	161.000	127.800	127.300	500	500		500	127.300	127.300		1.500	1.500	159.500	159.500	30.000	30.000		UBND thị xã Nghi Sơn
V	Huyện Triệu Sơn			187.000	100.000	70.000		70.000	500		500	69.500		69.500	500	500	186.500	99.500	29.000		29.000	
a	Dự án khởi công mỗi năm 2023																					
1	Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn, đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh lộ 514, huyện Triệu Sơn.	Giao thông	61/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	187.000	100.000	70.000		70.000	500		500	69.500		69.500	500	500	186.500	99.500	29.000		29.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn
VI	Huyện Hà Trung			150.000	104.000	31.200		31.200	12.000		12.000	19.200		19.200	12.000	12.000	138.000	92.000	19.200		19.200	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh) - Cụm di tích Đền Hân, Cò Bơ xã Hà Sơn, huyện Hà Trung.	Giao thông	4544/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	150.000	104.000	31.200		31.200	12.000		12.000	19.200		19.200	12.000	12.000	138.000	92.000	19.200		19.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung; UBND huyện Hà Trung
VII	Huyện Yên Định			215.620	80.000	20.000		20.000	7.500		7.500	12.500		12.500	7.500	7.500	208.120	72.500	12.500		12.500	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025										Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến năm 2022		Dự kiến nhu cầu kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao chỉ tiết 02 năm 2021, năm 2022		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao chỉ tiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:												
							Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước						Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất về ngân sách tỉnh	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I	Tuyến đường nối đường tỉnh 516C với xã Định Công đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	Giao thông	1031/QĐ-UBND ngày 24/3/2022	215.620	80.000	20.000		20.000	7.500		7.500	12.500		12.500	7.500	7.500	208.120	72.500	12.500		12.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định; UBND huyện Yên Định
VIII	Huyện Đông Sơn			159.378	60.000	18.000		18.000	500		500	17.500		17.500	500	500	158.878	59.500	17.500		17.500	
a	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn.	Giao thông	2188/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	159.378	60.000	18.000		18.000	500		500	17.500		17.500	500	500	158.878	59.500	17.500		17.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn; UBND huyện Đông Sơn
IX	Huyện Thiệu Hóa			739.749	310.000	247.200	26.000	221.200	39.000	30.000	9.000	208.200		208.200	39.000	39.000	700.749	271.000	183.000		183.000	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 đoạn từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (Km5+250-Km14+603) - Tiểu dự án 2: Đoạn từ đầu cầu vượt sông Mã đến nút giao với Quốc lộ 45 (Km 7+250- Km14+603) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa làm chủ đầu tư.	Giao thông	2543/QĐUBND ngày 13/7/2021; 3627/QĐUBND ngày 16/9/2021	454.749	176.000	176.000	26.000	150.000	31.000	30.000	1.000	145.000		145.000	31.000	31.000	423.749	145.000	145.000		145.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa
2	Đường giao thông Nam sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Văn đi xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa.	Giao thông	1368/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	155.000	62.000	49.600		49.600	7.500		7.500	42.100		42.100	7.500	7.500	147.500	54.500	17.000		17.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa; UBND huyện Thiệu Hóa
b	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Đura, huyện Thiệu Hóa.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	89/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	130.000	72.000	21.600		21.600	500		500	21.100		21.100	500	500	129.500	71.500	21.000		21.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa
X	Huyện Nông Cống			199.000	90.000	49.500		49.500	8.000		8.000	41.500		41.500	8.000	8.000	191.000	82.000	24.000		24.000	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Xây dựng cầu Ngọc Lắm 2, xã Trường Giang, huyện Nông Cống.	Giao thông	1357/QĐ-UBND ngày 21/4/2022	110.000	45.000	36.000		36.000	7.500		7.500	28.500		28.500	7.500	7.500	102.500	37.500	11.000		11.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống; UBND huyện Nông Cống
b	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Đường nối khu công nghiệp Tượng Lĩnh đi tỉnh lộ 525, huyện Nông Cống.	Giao thông	70/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	89.000	45.000	13.500		13.500	500		500	13.000		13.000	500	500	88.500	44.500	13.000		13.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nông Cống
XI	Huyện Thọ Xuân			462.372	220.000	176.000		176.000	26.500		26.500	149.500		149.500	26.500	26.500	435.872	193.500	69.500		69.500	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi trung tâm hành chính mới của huyện Thọ Xuân.	Giao thông	1015/QĐ-UBND ngày 22/3/2022; 2448/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	256.400	150.000	120.000		120.000	18.500		18.500	101.500		101.500	18.500	18.500	237.900	131.500	41.000		41.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân; UBND huyện Thọ Xuân
2	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn 1).	Giao thông	1503/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	175.972	50.000	40.000		40.000	7.500		7.500	32.500		32.500	7.500	7.500	168.472	42.500	13.000		13.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân; UBND huyện Thọ Xuân
b	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiểu Thủy, huyện Thọ Xuân.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	90/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	30.000	20.000	16.000		16.000	500		500	15.500		15.500	500	500	29.500	19.500	15.500		15.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thọ Xuân
XII	Huyện Quảng Xương			475.297	320.995	130.400		130.400	32.000		32.000	98.400		98.400	32.000	32.000	443.297	288.995	96.500		96.500	
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2022																					

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025										Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến năm 2022		Dự kiến nhu cầu kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: Đã giao chỉ tiết 02 năm 2021, năm 2022			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao chỉ tiết			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:									
							Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Cầu Lộc qua sông Lý nối xã Tiên Trang với xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương.	Giao thông	4212/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	41.997	37.000	28.800		28.800	14.500		14.500	14.300		14.300	14.500	14.500	27.497	22.500	14.300		14.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương; UBND huyện Quảng Xương
2	Cầu Tiên Long bắc qua sông Lý xã Quang Trường, huyện Quảng Xương.	Giao thông	5358/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	38.300	31.995	26.000		26.000	14.500		14.500	11.500		11.500	14.500	14.500	23.800	17.495	11.500		11.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương; UBND huyện Quảng Xương
b	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Đường giao thông từ cầu Thăng Phú (xã Quảng Ngọc) đi Quốc lộ 1A (xã Quảng Bình), huyện Quảng Xương.	Giao thông	2182/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	220.000	144.000	43.200		43.200	2.500		2.500	40.700		40.700	2.500	2.500	217.500	141.500	40.700		40.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương; UBND huyện Quảng Xương
c	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển từ xã Quảng Chính đi xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.	Giao thông	68/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	175.000	108.000	32.400		32.400	500		500	31.900		31.900	500	500	174.500	107.500	30.000		30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương
XIII	Huyện Nga Sơn			261.800	152.625	116.300		116.300	1.000		1.000	115.300		115.300	1.000	1.000	260.800	151.625	45.000		45.000	
a	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu căn cứ khởi nghĩa Ba Đình (Hạng mục: Đền thờ các thủ lĩnh và nghĩa quân Ba Đình), huyện Nga Sơn.	Văn hóa	2319/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	95.500	71.625	51.500		51.500	500		500	51.000		51.000	500	500	95.000	71.125	21.000		21.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn
2	Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2389/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	166.300	81.000	64.800		64.800	500		500	64.300		64.300	500	500	165.800	80.500	24.000		24.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn
XIV	Huyện Hậu Lộc			231.418	136.000	108.800		108.800	7.950		7.950	100.850		100.850	8.950	8.950	222.468	127.050	39.000		39.000	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Khu di tích lịch sử Trần địa Đông Ngàn và tượng đài trung đội dân quân giải xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc.	Văn hóa	1458/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	74.968	37.000	29.600		29.600	7.450		7.450	22.150		22.150	8.450	8.450	66.518	28.550	10.000		10.000	UBND huyện Hậu Lộc
b	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc.	Giao thông	2315/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	156.450	99.000	79.200		79.200	500		500	78.700		78.700	500	500	155.950	98.500	29.000		29.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc
XV	Huyện Hoằng Hóa			200.000	67.500	54.000		54.000	7.500		7.500	46.500		46.500	7.500	7.500	192.500	60.000	20.000		20.000	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2).	Giao thông	1258/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	200.000	67.500	54.000		54.000	7.500		7.500	46.500		46.500	7.500	7.500	192.500	60.000	20.000		20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoằng Hóa; UBND huyện Hoằng Hóa
XVI	Huyện Như Thanh			393.154	200.500	152.400	119.500	32.900	23.000	15.000	8.000	129.400	104.500	24.900	23.000	23.000	370.154	177.500	41.000	32.000	9.000	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Đường Bến En đi trung tâm thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh.	Giao thông	1867/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	348.155	160.000	120.000	119.500	500	15.500	15.000	500	104.500	104.500		15.500	15.500	332.655	144.500	32.000	32.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh; UBND huyện Như Thanh
2	Đường giao thông Phương Nghi - Cánh Khê, huyện Như Thanh.	Giao thông	1206/QĐ-UBND ngày 08/4/2022	44.999	40.500	32.400		32.400	7.500		7.500	24.900		24.900	7.500	7.500	37.499	33.000	9.000		9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh; UBND huyện Như Thanh
XVII	Huyện Như Xuân			104.053	104.053	84.000		84.000	13.000		13.000	71.000		71.000	13.000	13.000	91.053	91.053	35.500		35.500	
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023																					
1	Cầu Khe Chon và đường hai đầu cầu, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	Giao thông	4581/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	14.053	14.053	12.000		12.000	5.500		5.500	6.500		6.500	5.500	5.500	8.553	8.553	6.500		6.500	UBND huyện Như Xuân

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025										Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến năm 2022		Dự kiến nhu cầu kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao chỉ tiết 02 năm 2021, năm 2022		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao chỉ tiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:												
							Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
b	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
I	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân.	Giao thông	1362/QĐ-UBND ngày 21/4/2022	90.000	90.000	72.000		72.000	7.500		7.500	64.500		64.500	7.500	7.500	82.500	82.500	29.000		29.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân; UBND huyện Như Xuân
XVIII	Huyện Cẩm Thủy			257.899	180.000	121.500		121.500	8.000		8.000	113.500		113.500	8.000	8.000	249.899	172.000	46.000		46.000	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
I	Đường giao thông lưu du lịch suối cá thần, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	Giao thông	1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2022	57.000	45.000	13.500		13.500	7.500		7.500	6.000		6.000	7.500	7.500	49.500	37.500	6.000		6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy; UBND huyện Cẩm Thủy
b	Dự án khởi công mới năm 2023																					
I	Đường Đông Tây 3 nối từ đường tránh Tây Quốc lộ 217 đến đường Hồ Chí Minh và đường tránh Tây Quốc lộ 217 nối Quốc lộ Huyện Ngọc Lặc	Giao thông	55/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	200.899	135.000	108.000		108.000	500		500	107.500		107.500	500	500	200.399	134.500	40.000		40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy
XIX	Huyện Ngọc Lặc			321.000	210.000	125.500		125.500	21.000		21.000	104.500		104.500	21.000	21.000	300.000	189.000	55.000		55.000	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
I	Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc đi thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định.	Giao thông	971/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	154.000	125.000	100.000		100.000	10.500		10.500	89.500		89.500	10.500	10.500	143.500	114.500	40.000		40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc; UBND huyện Ngọc Lặc
2	Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung - Ngọc Liên - Ngọc Sơn - Ngọc Trung - Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân.	Giao thông	1095/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	167.000	85.000	25.500		25.500	10.500		10.500	15.000		15.000	10.500	10.500	156.500	74.500	15.000		15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc; UBND huyện Ngọc Lặc
XX	Huyện Thạch Thành			312.086	184.723	147.500		147.500	21.000		21.000	126.500		126.500	21.000	21.000	291.086	163.723	53.000		53.000	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
I	Đường tránh thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành (GD I).	Giao thông	912/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	247.949	127.000	101.600		101.600	10.500		10.500	91.100		91.100	10.500	10.500	237.449	116.500	40.000		40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành; UBND huyện Thạch Thành
2	Đường giao thông vào khu di tích cấp quốc gia đặc biệt Hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa (đoạn tuyến từ Km7+500 đến Km16+950).	Giao thông	1016/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	64.137	57.723	45.900		45.900	10.500		10.500	35.400		35.400	10.500	10.500	53.637	47.223	13.000		13.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành; UBND huyện Thạch Thành
XXI	Huyện Lang Chánh			218.000	218.000	120.200		120.200	1.000		1.000	119.200		119.200	1.000	1.000	217.000	217.000	62.000		62.000	
a	Dự án khởi công mới năm 2023																					
I	Kê chống sạt lở cục bộ kết hợp chỉnh trang phát triển đô thị, khai thác quỹ đất khu vực thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh.	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	110/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	109.000	109.000	87.200		87.200	500		500	86.700		86.700	500	500	108.500	108.500	32.000		32.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lang Chánh
2	Tuyến đường giao thông từ bản Giàng, xã Tri Nang đi thôn Bang, Giàng, Tụ, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh nối với Quốc lộ 15A.	Giao thông	44/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	109.000	109.000	33.000		33.000	500		500	32.500		32.500	500	500	108.500	108.500	30.000		30.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lang Chánh
XXII	Huyện Thường Xuân			117.000	80.000	24.000		24.000	1.500		1.500	22.500		22.500	1.500	1.500	115.500	78.500	22.500		22.500	
a	Dự án khởi công mới năm 2023																					
I	Đường giao thông từ thị trấn Thường Xuân đi xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân.	Giao thông	137/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	117.000	80.000	24.000		24.000	1.500		1.500	22.500		22.500	1.500	1.500	115.500	78.500	22.500		22.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thường Xuân
XXIII	Huyện Bá Thước			283.600	207.000	127.800		127.800	6.000		6.000	121.800		121.800	6.000	6.000	277.600	201.000	49.100		49.100	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
I	Đường tránh tỉnh lộ 512B đoạn qua chợ phố Đoàn, xã Lăng Niêm, huyện Bá Thước.	Giao thông	1288/QĐ-UBND ngày 15/4/2022; 1140/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	70.000	63.000	12.600		12.600	5.500		5.500	7.100		7.100	5.500	5.500	64.500	57.500	7.100		7.100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước; UBND huyện Bá Thước

Số TT	Danh mục dự án	Ngành, lĩnh vực	Quyết định đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025										Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến năm 2022		Dự kiến nhu cầu kế hoạch vốn năm 2023			Chủ đầu tư
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao chỉ tiết 02 năm 2021, năm 2022		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao chỉ tiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:												
							Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		Tổng số	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Điều tiết về ngân sách tỉnh)						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
b	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Cầu trung tâm đô thị thị trấn Cảnh Năng, huyện Bá Thước và đường nối đường tránh thị trấn Cảnh Năng, huyện Bá Thước đi tỉnh lộ 523D, huyện Bá Thước.	Giao thông	30/NQ-HĐND ngày 17/7/2021	213.600	144.000	115.200		115.200	500		500	114.700		114.700	500	500	213.100	143.500	42.000		42.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bá Thước; UBND huyện Bá Thước
XXIV	Huyện Quan Sơn			125.957	106.000	84.800		84.800	21.000		21.000	63.800		63.800	21.000	21.000	104.957	85.000	21.500		21.500	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.	Cấp nước, thoát nước	4343/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	45.957	26.000	20.800		20.800	6.500		6.500	14.300		14.300	6.500	6.500	39.457	19.500	4.000		4.000	UBND huyện Quan Sơn
2	Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.	Giao thông	5555/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	80.000	80.000	64.000		64.000	14.500		14.500	49.500		49.500	14.500	14.500	65.500	65.500	17.500		17.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn; UBND huyện Quan Sơn
XXV	Huyện Quan Hóa			127.898	124.898	100.000		100.000	15.000		15.000	85.000		85.000	15.000	15.000	112.898	109.898	35.500		35.500	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Đường nội thị trấn Hồi Xuân từ khu 1 đến khu 7, huyện Quan Hóa.	Giao thông	1201/QĐ-UBND ngày 07/4/2022	68.000	65.000	52.000		52.000	7.500		7.500	44.500		44.500	7.500	7.500	60.500	57.500	18.500		18.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa; UBND huyện Quan Hóa
2	Đường giao thông từ xã Thành Sơn huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.	Giao thông	1184/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	59.898	59.898	48.000		48.000	7.500		7.500	40.500		40.500	7.500	7.500	52.398	52.398	17.000		17.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa; UBND huyện Quan Hóa
XXVI	Huyện Mường Lát			143.342	143.342	114.700		114.700	8.000		8.000	106.700		106.700	8.000	8.000	135.342	135.342	46.000		46.000	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2023																					
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ bản Nà Ôn đi bản Cò Cãi, xã Trung Lý, huyện Mường Lát.	Giao thông	1167/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	110.000	110.000	88.000		88.000	7.500		7.500	80.500		80.500	7.500	7.500	102.500	102.500	36.000		36.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát; UBND huyện Mường Lát
b	Dự án khởi công mới năm 2023																					
1	Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát.	Cấp nước, thoát nước	130/NQ-HĐND ngày 11/10/2021	33.342	33.342	26.700		26.700	500		500	26.200		26.200	500	500	32.842	32.842	10.000		10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát; UBND huyện Mường Lát

* Danh mục dự án dự kiến bố trí vốn năm 2023 không bao gồm các dự án có thời gian thực hiện từ giai đoạn 2024-2026; (1) Hệ thống thoát nước khu vực thị trấn Vĩnh Lộc và các xã phụ cận, huyện Vĩnh Lộc; (2) Đường tuần tra từ Đồn Biên phòng Bát Mọt (505) đi bản Dục, bản Vịn xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân; (3) Nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoàn Km28+760 đến Km33+500, huyện Nông Cống; (4) Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Cầu, xã Nga Phú, huyện Nga Sơn; (5) Kiến cố hóa kênh 10 xã, huyện Hậu Lộc; (6) Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân; (7) Đường giao thông từ xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân đi xã Phương Nghi, huyện Như Thanh; (8) Đường Xuân Cao - Luện Thành, huyện Thường Xuân; (9) Đường giao thông từ bản Thuỵ Thành đi bản Khá - bản Mưa Xuân xã Sơn Thuỵ, huyện Quan Sơn; (10) Cầu cống bản Hậu, xã Tam Lư, huyện Quan Sơn; (11) Đường từ bản Bà, xã Phú Xuân nối tiếp đến cầu cống xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa.